

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại: (061) 3843 316 Fax: (061) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người được ủy quyền CBTT: **LÊ DUY DIỆP**
- Chức danh: Phó Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

- Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng - Quý IV/ 2016 và giải trình kết quả kinh doanh Quý IV/2016 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai. (đính kèm Báo cáo tài chính và văn bản giải trình số 82/CN ngày 24/01/2017).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/01/2017 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Công ty Sonadezi;
- HĐQT Công ty;
- Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân



**Người được ủy quyền
công bố thông tin**

Lê Duy Diệp

Số: 82 /CN

Đồng nai, ngày 24 tháng 01 năm 2017

V/v kết quả kinh doanh quý 4 tăng hơn
10% so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai xin giải trình BCTC riêng và BCTC hợp nhất về kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2016 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2015 cụ thể như sau:

1/ Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2016:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2016: 170.448.086.267 đ
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2015: 52.165.408.345 đ
- Số tiền chênh lệch tăng: 118.282.677.922 đ
- Tỷ lệ tăng: 226,75 %

+ Nguyên nhân:

Quý 4 năm 2016 doanh thu thuần từ hoạt động SXKD và các hoạt động khác giảm 13,44% so với quý 4/2015. Tổng chi phí quý 4/2016 so với tổng chi phí quý 4/2015 giảm 148.304.441.789 đ tương ứng giảm 795,55% là do Công ty đã bù trừ khoản lãi CLTG cuối năm là 153.537.757.339 đ vào chi phí tài chính quý 4/2016 làm cho tổng chi phí quý 4/2016 giảm tương ứng. Từ đó làm cho lợi nhuận trước thuế TNDN phải nộp quý 4/2016 tăng 113.967.284.151 đ với quý 4/2015. Tuy nhiên sau khi bù trừ lãi, lỗ CLTG chưa thực hiện cuối năm Công ty còn lỗ CLTG là 42.446.181.198 đ làm cho chi phí thuế TNDN quý 4/2016 giảm 4.314.993.771 đ tương ứng 284,66% so với quý 4/2015.

Tổng hợp các nguyên nhân trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2016 tăng 118.282.677.922 đ tương ứng 226,75%.

2/ Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2016:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2016: 178.369.402.249 đ
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2015: 61.120.814.280 đ
- Số tiền chênh lệch tăng: 117.248.587.969 đ
- Tỷ lệ tăng: 191,83 %

+ Nguyên nhân:

Quý 4 năm 2016 doanh thu thuần từ hoạt động SXKD và các hoạt động khác giảm 8,37%, tổng chi phí quý 4/2016 so với tổng chi phí quý 4/2015 giảm 165.507.764.402 đ tương ứng tỷ lệ giảm 957,24% và chi phí thuế TNDN quý 4/2016 giảm so với quý 4/2015



là 4.777.227.080 tương ứng 280,38% là do Công ty đã bù trừ khoản lãi CLTG cuối năm là 153.537.757.339 đ vào lỗ CLTG lũy kế của 9 tháng đầu năm 2016 làm lợi nhuận trước thuế giảm do CLTG năm 2016 còn 42.446.181.198 đ đã làm lợi nhuận trước thuế giảm tương ứng.

Tổng hợp các nguyên nhân trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2016 tăng 117.248.587.969 đ tương ứng 191,83%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT; BGD
- Phòng TC-KT;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Phan Hùng



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN RIÊNG
NĂM 2016

Kính gửi:



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Số 48, Các mạng tháng tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Tel: 0613.843316 Fax: 0613.847149

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính năm 2016

Mẫu số B 01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ IV

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		408.069.887.542	435.241.974.052
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		100.135.698.697	131.578.348.041
1. Tiền	111		30.135.698.697	51.578.348.041
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	80.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		257.890.347.598	274.049.566.232
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		109.911.520.293	67.253.171.155
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		146.444.101.008	203.355.736.152
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.534.726.297	3.440.658.925
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		33.919.117.267	29.065.043.325
1. Hàng tồn kho	141		33.919.117.267	29.065.043.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.124.723.980	549.016.454
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.373.080.898	71.744.561
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		751.643.082	477.271.893
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.913.252.291.167	2.738.722.534.202
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1.753.316.818
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216		-	1.753.316.818
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định :	220		2.375.303.585.437	2.506.455.893.887
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.368.311.956.540	2.481.531.507.007
- Nguyên giá	222		3.616.274.388.242	3.593.702.506.108
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.247.962.431.702)	(1.112.170.999.101)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		6.991.628.897	24.924.386.880

- Nguyên giá	228	8.975.856.115	26.900.949.338
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.984.227.218)	(1.976.562.458)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	377.661.264.900	97.047.919.217
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	377.661.264.900	97.047.919.217
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	114.598.910.093	113.813.910.093
1. Đầu tư vào công ty con	251	103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	7.800.368.003	7.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(785.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	45.688.530.737	19.651.494.187
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	45.688.530.737	19.651.494.187
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	3.321.322.178.709	3.173.964.508.254
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	2.102.334.167.628	1.952.090.850.885
I. Nợ ngắn hạn	310	485.910.145.415	473.451.777.021
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21.587.372.215	22.067.534.859
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.012.760.194	1.087.534.773
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8.516.303.801	18.451.299.662
4. Phải trả người lao động	314	3.600.670.093	681.982.883
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10.604.767.338	5.575.921.611
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.839.252.729	23.924.555.954
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	409.212.090.397	396.767.470.597
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	6.536.928.648	4.895.476.682
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	1.616.424.022.213	1.478.639.073.864
1. Phải trả người bán dài hạn	331	33.983.198.684	16.466.323.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.571.400.440	7.440.282.725
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	139.582.268.319	219.486.424.695
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	1.437.287.154.770	1.235.246.043.068
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.218.988.011.081	1.221.873.657.369
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.218.162.923.573	1.221.128.715.711

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	179.486.291
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.461.239.107	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		192.149.414.157	205.396.959.111
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		94.438.059.913	100.714.917.639
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		97.711.354.244	104.682.041.472
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		825.087.508	744.941.658
1. Nguồn kinh phí	431		825.087.508	744.941.658
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.321.322.178.709	3.173.964.508.254

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

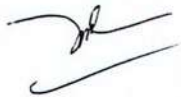
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		USD 5.454,00	USD 5.472,26
6. Dự toán chi phí sự thiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 23 tháng 01 năm 2017

GIÁM ĐỐC





Phan Hùng

Ng. T. T. Tam

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Số 48, Cách mạng tháng tám, P.Quyết Thắng, TP.Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Tel: 0613.843316 Fax: 0613.847149

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm tài chính 2016

Mẫu số B 02-DN


DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	194.165.743.234	186.198.524.471	805.949.685.519	712.527.249.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	202.361.480	105.577.601	259.107.692	154.652.668
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		193.963.381.754	186.092.946.870	805.690.577.827	712.372.597.278
4. Giá vốn hàng bán	11	25	125.087.260.100	124.301.250.855	532.634.046.245	482.823.819.314
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		68.876.121.654	61.791.696.015	273.056.531.582	229.548.777.964
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.020.591.237	45.555.438.889	17.941.699.587	56.860.868.856
7. Chi phí tài chính	22	26	(137.736.777.342)	16.589.441.096	108.815.613.181	54.792.691.690
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		15.800.979.997	15.444.143.596	54.867.882.856	53.100.796.445
8. Chi phí bán hàng	25		23.148.466.452	15.149.156.796	83.083.919.058	63.584.504.586
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.801.331.845	9.161.134.097	35.564.106.127	36.330.394.923
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		180.683.691.936	66.447.402.915	63.534.592.803	131.702.055.621
11. Thu nhập khác	31		635.056.678	1.280.372.958	2.358.906.124	1.807.147.787
12. Chi phí khác	32		27.028.590	403.740.000	513.303.643	1.665.754.223
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		608.028.088	876.632.958	1.845.602.481	141.393.564
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		181.291.720.024	67.324.035.873	65.380.195.284	131.843.449.185
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	10.843.633.757	15.158.627.528	10.843.633.757	27.364.710.150
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	28	170.448.086.267	52.165.408.345	54.536.561.527	104.478.739.035
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.704,7	172,2	545,6	695,4
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Ng. T.T. Tam



Biên Hoà, ngày 23 tháng 01 năm 2017



Phan Hùng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		65.380.195.284	131.843.449.185
2. Điều chỉnh cho các khoản			252.605.838.099	162.316.525.802
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		170.066.156.657	165.327.098.213
- Các khoản dự phòng	03		(785.000.000)	785.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		42.446.333.976	(44.795.445.421)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.989.535.390)	(12.100.923.435)
- Chi phí lãi vay	06		54.867.882.856	53.100.796.445
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		317.986.033.383	294.159.974.987
- Tăng, giảm các khoản thu	09		2.336.827.926	(172.305.724.229)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.854.073.942)	6.488.136.863
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(189.133.831.999)	(294.204.862.249)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(26.037.036.550)	(15.807.623.119)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(46.627.107.494)	(47.572.460.008)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.455.434.635)	(37.110.231.767)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.065.434.334	1.886.993.112
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.740.178.892)	(7.133.521.012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.540.632.131	(271.599.317.422)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(235.533.529.888)	(209.842.970.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		53.898.558.182	35.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.339.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.989.535.390	9.716.724.346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(167.645.436.316)	(197.751.746.563)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		810.171.731.909	950.958.217.641
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(651.656.551.740)	(502.627.330.877)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49.853.025.328)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		108.662.154.841	448.330.886.764

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(31.442.649.344)	(21.020.177.221)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		131.578.348.041	152.598.525.262
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		100.135.698.697	131.578.348.041

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2017

GIÁM ĐỐC







Phan Hùng

Ng. T. T. Tam

DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các Công ty con:
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
 - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
 - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh an
 - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
 - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Chi nhánh Quản lý ghi thu
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
 - + Khách sạn Công Đoàn Vũng tàu (ngày 12/10/2016 đã đấu giá chuyển nhượng và bàn giao tài sản)
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2015/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;

- d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
- Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
- Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Ghi thẻ song song
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Y
N
3C
IAI
66

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

ĐVT : Đồng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền		
- Tiền mặt	72.428.878	90.422.646
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.063.269.819	51.487.925.395
- Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	80.000.000.000
- Tiền đang chuyển	-	
Cộng	100.135.698.697	131.578.348.041

2. Các khoản đầu tư tài chính :

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		
	Giá gốc	GT hợp lý	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)
- Tổng giá trị trái phiếu;
(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

Cộng

-

-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác



c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	103.728.819.600	-	103.728.819.600	103.728.819.600	255.000.000	103.473.819.600
+ Công ty CP cấp nước Nhơn Trạch	90.978.819.600		90.978.819.600	90.978.819.600		90.978.819.600
+ Công ty CP cấp nước Long Khánh	12.750.000.000		12.750.000.000	12.750.000.000	255.000.000	12.495.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	7.800.368.003	-	7.800.368.003	7.800.368.003		7.800.368.003
+ Công ty cổ phần dịch vụ và XD Cấp nước Đồng nai	7.800.368.003		7.800.368.003	7.800.368.003		7.800.368.003
- Đầu tư vào đơn vị khác:	3.069.722.490	-	3.069.722.490	3.069.722.490	530.000.000	2.539.722.490
+ Cty CP Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490		1.039.722.490	1.039.722.490		1.039.722.490
+ Cty CP dịch vụ Sonadezi	2.030.000.000	-	2.030.000.000	2.030.000.000	530.000.000	1.500.000.000
Cộng :	114.598.910.093	-	114.598.910.093	114.598.910.093	785.000.000	113.813.910.093

a. Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ (3.932.802 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch. Công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết NTW từ năm 2012. hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...

*b.Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.275.000 CP) của Công ty cổ phần cấp nước Long Khánh, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết LKW từ năm 2012, hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...

c. Công ty nắm giữ 36% vốn điều lệ (603.000CP) của Công ty cổ phần dịch vụ và xây dựng cấp nước Đồng nai, được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính của Công ty là ; Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước...

- Các giao dịch trọng yếu giữ doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
3. Phải thu của khách hàng				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn;		109.911.520.293		67.253.171.155
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ Hoạt động cung cấp nước		80.354.697.326		67.217.387.332
+ Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt khách hàng		102.008.920		35.783.823
+ Phải thu Cty CP dịch vụ và XD Cấp nước		22.734.513.275		
+ Phải thu Cty Cấp nước Gia tân		6.720.300.772		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		-		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)				
+ Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng		109.911.520.293		67.253.171.155

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.534.726.297		3.440.658.925	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	303.691.664		370.813.564	
- Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	596.199.500		596.199.500	
- Bảo hiểm xã hội	535.003.024		1.002.143.762	
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu	-		-	
- Dự án cấp nước Nhơn Trạch			1.454.792.617	
- Chi nhánh quản lý các dự án	99.832.109		-	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác			16.709.482	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
- Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu			1.753.316.818	
Cộng	1.534.726.297		5.193.975.743	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	S.lượng	Giá trị	S.lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

7. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SX, KD dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hoá

- Hàng gửi đi bán

- Hàng hoá kho bảo thuế

Cộng giá gốc hàng tồn kho

Cuối kỳ

Đầu kỳ

32.066.625.981

28.778.097.111

240.756.846

286.946.214

1.611.734.440

33.919.117.267

29.065.043.325

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

8. Tài sản dở dang dài hạn:

a) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB):

- Mua sắm

- XD CB

+ Dự án cấp nước Nhơn Trạch

+ Dự án Cấp nước Thiện Tân gđ2

+ HTC N 5 Xã Kiệm tân và đô thị Dầu giây

+ HTC N Thị trấn Trảng bom

+ HTC N Thị trấn Vĩnh an nâng CS từ : 2000 - 4000 m3/ngày

+ Cải tạo Nhà máy nước Gia ray

+ HTC N Xã Long Hưng TP. Biên Hòa gđ1 18.350 M3/ngày

+ HTC N xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GĐ2

+ Dự án di dời trạm bơm nước thô biên Hòa

+ Mở rộng mạng lưới ĐOCN TT Vĩnh An, H. Vĩnh cửu

+ HTC N Vĩnh cửu, công suất 15.000m3/ngày

+ Công trình khác

- Cải tạo thay mới HTC N

Cuối kỳ

Đầu kỳ

3.468.063.273

2.824.164.432

16.217.321.384

313.871.950

223.564.308.375

26.747.441.345

11.294.496.085

5.963.776.415

11.294.496.085

10.387.286.780

7.604.656.710

306.275.181

12.389.904.765

6.091.788.858

4.710.793.050

1.009.014.728

26.445.875.229

26.129.241.789

1.065.504.000

1.063.685.818

22.018.955.353

421.331.087

31.341.609.543

816.178.182

11.008.802.679

13.611.550.213

6.530.974.454

1.362.312.439

Cộng

377.661.264.900

97.047.919.217

9828
GT
HÀ
NƯỚC
JNA
-T. P

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	637.055.344.402	895.486.504.589	2.018.019.479.513	40.331.514.760	2.809.662.844	3.593.702.506.108
- Mua trong năm		8.691.998.831	5.696.849.729	2.024.914.742	2.258.261.154	18.672.024.456
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.868.982.115	7.461.956.924	74.031.565.289			85.362.504.328
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	7.387.995.000		73.575.073.650	363.458.000		81.326.526.650
- Giảm khác		136.120.000				136.120.000
Số dư cuối kỳ	633.536.331.517	911.504.340.344	2.024.172.820.881	41.992.971.502	5.067.923.998	3.616.274.388.242
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	222.308.936.123	292.098.195.245	585.567.884.453	10.152.532.706	2.043.450.574	1.112.170.999.101
- Khấu hao trong năm	28.616.319.968	63.480.054.335	73.173.374.691	4.238.838.196	406.072.889	169.914.660.079
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	2.425.980.700		31.342.875.228	354.371.550		34.123.227.478
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	248.499.275.391	355.578.249.580	627.398.383.916	14.036.999.352	2.449.523.463	1.247.962.431.702
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	414.746.408.279	603.388.309.344	1.432.451.595.060	30.178.982.054	766.212.270	2.481.531.507.007
- Tại ngày cuối kỳ	385.037.056.126	555.926.090.764	1.396.774.436.965	27.955.972.150	2.618.400.535	2.368.311.956.540
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý						
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai						

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	23.560.058.223	2.814.843.027		526.048.088		26.900.949.338
- Mua trong năm				35.000.000		35.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	17.960.093.223					
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	5.599.965.000	2.814.843.027	-	561.048.088		8.975.856.115
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	239.188.694	1.400.353.454		337.020.310		1.976.562.458
- Khấu hao trong năm		61.611.161		89.885.417		151.496.578
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	143.831.818					
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	95.356.876	1.461.964.615	-	426.905.727	-	1.984.227.218
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	23.320.869.529	1.414.489.573	-	189.027.778		24.924.386.880
- Tại ngày cuối năm	5.504.608.124	1.352.878.412	-	134.142.361		6.991.628.897

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
GTCL của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							
* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm							
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm							
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản							

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà & quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nấn giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

13. Chi phí trả trước :

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)

Cộng

b) Dài hạn :

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí sửa chữa và lắp đặt đồng hồ điện từ cho khách hàng

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Cuối kỳ

Đầu kỳ

45.688.530.737

19.651.494.187

Cuối kỳ

Đầu kỳ

751.643.082

477.271.893

751.643.082

477.271.893



15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	249.343.897.192	249.343.897.192	492.076.225.655	493.680.937.146	250.948.608.683	250.948.608.683
+ NH TMCP Công Thương VN	110.954.808.691	110.954.808.691	248.304.038.907	253.429.065.708	116.079.835.492	116.079.835.492
+ NH xuất nhập khẩu VN	19.878.800.283	19.878.800.283	19.878.800.283	9.276.694.908	9.276.694.908	9.276.694.908
+ NH TMCP Ngoại thương	95.240.206.237	95.240.206.237	197.298.988.625	185.983.910.727	83.925.128.339	83.925.128.339
+ Ngân hàng VIB	3.270.081.981	3.270.081.981	26.594.397.840	44.991.265.803	21.666.949.944	21.666.949.944
+ Vay ngắn hạn các tổ chức khác	20.000.000.000	20.000.000.000			20.000.000.000	20.000.000.000
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ)	1.597.155.347.975	1.597.155.347.975	382.809.407.980	166.718.964.987	1.381.064.904.982	1.381.064.904.982
+ NH TMCP Công Thương VN	204.731.481.868	204.731.481.868	22.438.996.896	45.937.790.420	228.230.275.392	228.230.275.392
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	53.296.253.566	53.296.253.566	12.279.920.000	14.384.400.000	55.400.733.566	55.400.733.566
+ Ngân hàng ACB	24.763.983.244	24.763.983.244	16.911.936.597	-	7.852.046.647	7.852.046.647
+ NH Phát triển VN - CN Đồng Nai	1.256.149.393.724	1.256.149.393.724	287.349.169.324	105.020.191.233	1.073.820.415.633	1.073.820.415.633
+ NH Shinhan Bank	6.364.416.666	6.364.416.666	-	578.583.334	6.943.000.000	6.943.000.000
+ Vay Vietcombank	51.849.818.907	51.849.818.907	43.829.385.163	798.000.000	8.818.433.744	8.818.433.744
<i>Số ước đến hạn trả 1 năm tới (01/01/2017 đến 31/12/2017)</i>	<i>159.868.193.205</i>	<i>159.868.193.205</i>			<i>145.818.861.914</i>	<i>145.818.861.914</i>
+ Vay dài hạn các tổ chức khác						
Cộng	1.846.499.245.167	1.846.499.245.167	874.885.633.635	660.399.902.133	1.632.013.513.665	1.632.013.513.665

Năm nay

Năm trước

Thời hạn

Tổng khoản thanh toán
tiền thuê
tài chính

Trả tiền lãi thuê

Trả nợ gốc

Tổng khoản thanh
toán tiền thuê
tài chính

Trả tiền lãi thuê

Trả nợ gốc

Từ 1 năm trở xuống

Trên 1 năm đến 5 năm

Trên 5 năm

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay ;

- Nợ thuê tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
--	---------	--------

16- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	21.587.372.215	21.587.372.215	22.067.534.859	22.067.534.859
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	14.645.495.435	14.645.495.435	12.001.072.910	12.001.072.910
+ Công ty CP dịch vụ và xây dựng cấp nước Đồng nai	10.756.312.943	10.756.312.943	7.358.883.652	7.358.883.652
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P	1.263.163.000	1.263.163.000	3.269.904.000	3.269.904.000
+ Công ty CP Nhựa Đồng Nai	2.351.764.910	2.351.764.910	1.326.630.676	1.326.630.676
+ Chi nhánh QL các dự án (Nhà thầu Kumho : 6.284.403.412; Khác : 264.964.182)	274.254.582	274.254.582	45.654.582	45.654.582
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.941.876.780	6.941.876.780	10.066.461.949	10.066.461.949
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	33.983.198.684	33.983.198.684	10.050.253.376	10.050.253.376
+ C.ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (Bàn giao tài sản khu vực Long Thành)	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376
+ Công ty CP đầu tư và XD Cấp thoát nước (Waseco)	11.232.471.896	11.232.471.896	(6.416.070.000)	(6.416.070.000)
+ Chi nhánh QL các dự án (Nhà thầu Kumho)	6.284.403.412	6.284.403.412	-	-
Cộng	55.570.570.899	55.570.570.899	32.117.788.235	32.117.788.235
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải nộp cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	449.299.939	123.621.497	572.921.436	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN	15.158.627.528	10.843.633.757	20.455.434.635	5.546.826.650
- Thuế TN cá nhân	483.381.404	1.980.776.758	1.988.312.173	475.845.989
- Thuế tài nguyên	237.964.818	3.093.752.112	3.065.853.030	265.863.900
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2.228.104.256	2.228.104.256	
- Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.122.025.973	27.372.463.829	27.266.722.540	2.227.767.262
Cộng	18.451.299.662	45.647.352.209	55.582.348.070	8.516.303.801
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				

18. Chi phí phải trả :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	10.604.767.338	5.575.921.611
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Lãi vay phải trả	10.604.767.338	5.575.921.611
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	10.604.767.338	5.575.921.611

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.613.742.896	1.614.060.660
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	2.215.677.292	2.147.370.687
- Tiền nước trả trước	15.920.420.314	9.689.354.914
- Phải trả CNV	628.770.000	628.530.000
- Bảo hiểm xã hội	802.046.480	-
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về Tổng Công ty		8.641.828.689
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	24.225.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	634.370.747	1.203.411.004
Cộng	21.839.252.729	23.924.555.954

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Phải trả khác		
+ Phải trả ngân sách	37.661.623.300	37.661.623.300
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
+ Chi phí dự án cấp nước Thiện Tân GD2		4.772.773
+ Thầu TV dự án Thiện tân GD2 - Dohwa	2.201.215.415	11.672.106.399
+ Chi phí dự án Nhơn Trạch GD2		2.000.000
+ Nhà thầu Kumho Thiện tân GD2	83.060.626.695	166.993.578.976
+ Chi phí khác của BQL Dự án	6.111.974.220	1.247.343.247
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Phải trả về Tổng Công ty	8.641.828.689	
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	139.582.268.319	219.486.424.695

20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		



- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính Thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại



25. Vốn chủ sở hữu :

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
SD đầu kỳ trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	15.552.270.309				179.486.291	205.396.959.111		1.221.128.715.711
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							54.536.561.527		54.536.561.527
- Tăng khác				10.461.239.107		230.498.341.706			240.959.580.813
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác						230.677.827.997	67.784.106.481		298.461.934.478
SD cuối năm nay	1.000.000.000.000	15.552.270.309	-	10.461.239.107	-	-	192.149.414.157	-	1.218.162.923.573

- Nguồn kinh phí còn lại năm

825.087.508

744.941.658

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương

Cuối năm

Đầu năm

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	DVT : Đồng năm trước
1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;(cung cấp nước)	185.029.458.492	175.852.181.870	752.875.581.110	675.079.858.580
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	9.136.284.742	10.346.342.601	53.074.104.409	37.447.391.366
- Doanh thu hợp đồng xây dựng				
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của nợ đọng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC				
Cộng	194.165.743.234	186.198.524.471	805.949.685.519	712.527.249.946
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).				
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luân				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	năm trước
Trong đó :				
+ Chiết khấu thương mại				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại	202.361.480	105.577.601	259.107.692	154.652.668
3. Giá vốn hàng bán	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	114.608.057.961	116.514.981.860	479.841.962.868	451.806.112.013

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

+ Hạng mục chi phí trích trước;

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; 10.479.202.139 7.786.268.995 52.792.083.377 31.017.707.301

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng 125.087.260.100 124.301.250.855 532.634.046.245 482.823.819.314

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Quý IV năm nay Quý IV năm trước năm nay năm trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay 550.938.540 9.357.234 2.587.508.890 1.300.047.858

- Lãi bán các khoản đầu tư;

- Cổ tức, lợi nhuận được chia; 47.488.500 149.950.500 11.402.026.500 8.416.676.488

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện 3.422.164.197 99.653.394 3.422.164.197 1.847.666.749

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - 44.795.445.421 44.795.445.421

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;

- Doanh thu hoạt động tài chính khác 501.032.340 530.000.000 501.032.340

Cộng 4.020.591.237 45.555.438.889 17.941.699.587 56.860.868.856

5. Chi phí tài chính

Quý IV năm nay Quý IV năm trước năm nay năm trước

- Lãi tiền vay 15.800.979.997 15.444.143.596 54.867.882.856 53.100.796.445

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện 360.297.500 11.501.549.127 906.895.245

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (153.537.757.339) 42.446.181.198

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư

785.000.000 785.000.000

- Chi phí tài chính khác

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng (137.736.777.342) 16.589.441.096 108.815.613.181 54.792.691.690

6. Thu nhập khác

Quý IV năm nay Quý IV năm trước năm nay năm trước

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; 599.556.678 - 2.063.315.215 35.500.000

- Lãi do đánh giá lại tài sản;

- Tiền phạt thu được;

- Thuế được giảm;

- Các khoản khác. 35.500.000 1.280.372.958 295.590.909 1.771.647.787

Cộng 635.056.678 1.280.372.958 2.358.906.124 1.807.147.787

7. Chi phí khác

Quý IV năm nay Quý IV năm trước năm nay năm trước

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác				1.665.754.223
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt			16.000.000	
- Các khoản khác	27.028.590	403.740.000	497.303.643	
Cộng	27.028.590	403.740.000	513.303.643	1.665.754.223

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.801.331.845	9.161.134.097	35.564.106.127	36.330.394.923
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;				
- Chi phí nhân viên quản lý	4.976.217.268	4.307.325.734	21.964.045.921	20.714.565.477
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.825.114.577	4.853.808.363	13.600.060.206	15.615.829.446
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	23.148.466.452	15.149.156.796	83.083.919.058	63.584.504.586
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;				
- Chi phí nhân viên	3.768.930.070	3.164.825.645	16.643.543.448	16.795.033.243
- Chi phí vật liệu, bao bì	7.072.891.220	5.227.746.576	28.932.878.686	21.686.748.158
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	12.306.645.162	6.756.584.575	37.507.496.924	25.102.723.185
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;				
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;				
- Các khoản ghi giảm khác.				

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	18.707.246.743	17.189.793.057	83.648.699.091	73.842.260.624
- Chi phí nhân công;	35.850.804.649	29.003.509.507	146.805.040.938	140.306.429.336
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	43.380.864.296	52.508.208.098	170.066.156.657	165.327.098.213
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	16.474.917.007	29.099.832.638	65.960.634.617	110.389.699.595
- Chi phí khác bằng tiền.	42.142.301.584	20.810.198.448	165.717.495.401	92.878.231.055
Cộng	156.556.134.279	148.611.541.748	632.198.026.704	582.743.718.823

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	năm trước
+ Tài khoản 621 – Chi phí NVL trực tiếp;	8.233.521.120	7.916.782.887	36.244.313.439	28.089.352.270
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;	22.861.847.420	17.017.909.161	90.799.341.412	84.779.386.583
+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;				
+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;	92.413.215.330	99.366.558.807	383.408.594.556	369.960.080.461
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;	23.148.466.452	15.149.156.796	83.083.919.058	63.584.504.586
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.	9.899.083.957	9.161.134.097	38.661.858.239	36.330.394.923
Cộng	156.556.134.279	148.611.541.748	632.198.026.704	582.743.718.823

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	năm trước
10.843.633.757	15.158.627.528	10.843.633.757	27.364.710.150

Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng CP thuế TNDN hiện hành hiện hành

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	năm nay	năm trước
----------------	------------------	---------	-----------

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1) :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2017

GIÁM ĐỐC





Phan Hùng

Ng. T. T. Tâm

